

Bản án số: 1127/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16/12/2020

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN Quận T – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Khê

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Kiều Hạnh
2. Ông Hoàng Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Võ Hồng Duyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý: 667/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 304/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 3/42B Đường 182, Tổ 7, Khu phố 3, phường T, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 3/42B Đường 182, Tổ 7, Khu phố 3, phường T, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L có tìm hiểu nhau, tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 05 tháng 8 năm 2002.

Sau khi kết hôn, Ông và bà L chung sống tại nhà riêng của Ông ở quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2013 thì bán nhà, cả gia đình chuyển về phường Tăng Nhơn Phú A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống ổn định cho đến nay. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về vấn

đề tiền bạc; công việc của bà L là ở nhà nội trợ còn Ông thì lái xe container thuê ở bên ngoài nên thường xuyên đi xa vất vả, lại gặp nhiều khó khăn, áp lực công việc lớn nhưng bà L không thông cảm mà hay chì chiết. Mỗi khi ông trở về nhà thì bà L đều tỏ thái độ không vui vẻ nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, không hòa thuận, không tìm được tiếng nói chung, dần dần tình cảm lạnh nhạt. Ông và bà L nhiều lần họp mặt cùng gia đình bên vợ đề trao đổi giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nhưng đều không đạt kết quả. Vợ chồng Ông đã ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay. Nay Ông cảm thấy mâu thuẫn đã kéo dài, bản thân không còn tình cảm vợ chồng với bà L và xác định Ông với bà L không thể hàn gắn, đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho Ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Lê Thanh S, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2005. Nếu được ly hôn, Ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, sau khi Tòa án tiến hành ghi nhận nguyện vọng của trẻ Lê Thanh L và Lê Thanh S thì cả 02 trẻ đều có mong muốn được tiếp tục sinh sống cùng mẹ nên Ông tôn trọng nguyện vọng của các con, đồng ý giao cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con. Ông hiện đang làm nghề lái xe tải tự nhân, không ký hợp đồng lao động nên công việc không ổn định, thu nhập mỗi tháng của ông khoảng 15.000.000 đồng. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/con cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà thống nhất với phần trình bày của ông Lê Văn L về quá trình kết hôn. Bà trình bày cuộc sống hôn nhân của vợ chồng Bà phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân xuất phát từ việc ông L phát sinh mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và không rõ ràng, minh bạch trong chuyện tiền bạc với Bà. Bà đã chịu đựng, nhịn nhục nhiều lần để cho ông L cơ hội quay lại nhưng ông L không sửa đổi. Từ tháng 3 năm 2020 đến nay, ông L đã bỏ nhà đi, không rõ ở đâu. Trong quá trình từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay, ngoài những lần gặp nhau tại Tòa án thì Bà và ông L không liên lạc, trao đổi chuyện hàn gắn hay tìm cách giải quyết mâu thuẫn trong gia đình. Nay ông L yêu cầu được ly hôn nhưng Bà cảm thấy vẫn còn tình cảm với chồng, rất mong muốn gia đình hàn gắn đoàn tụ nên Bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà xác nhận Bà và ông L có 02 người con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Lê Thanh S, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2005. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, Bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cả 02 con. Bà cho biết chi phí ăn uống, sinh hoạt, học tập tối thiểu mỗi tháng của mỗi con khoảng 5.000.000 đồng. Hiện nay, Bà đang bán quán nước giải khát tại nhà, thu nhập mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng nên không đủ để trang trải cuộc sống và lo cho các con. Do đó, Bà yêu cầu ông L phải có

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/con cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông đồng ý giao cả 02 con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Từ khi ly thân, Ông đã dọn ra ngoài thuê nhà ở và vì công việc lái xe thường đi xa gặp nhiều rủi ro nên với mức thu nhập khoảng 15.000.000 đồng mỗi tháng của mình thì Ông chỉ có thể cấp dưỡng cho mỗi con 3.000.000 đồng mỗi tháng vì còn nhiều chi phí phải lo cho cuộc sống cá nhân.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà cảm thấy vẫn còn thương chồng, không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ.

Về con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/con cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận T:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Xác định đúng người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật; Tòa án đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân Quận T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể, về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Văn L được ly hôn với bà Nguyễn Thị L; Về con chung: Giao bà L trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Lê Thanh S, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2005, ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/con cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: Không có. Về án phí sơ thẩm: ông L phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời khai của đương sự trong hồ sơ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Văn L nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị L, bà L có nơi cư trú tại phường Tăng Nhơn Phú A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 01, ngày 05 tháng 8 năm 2002 nên hôn nhân giữa ông L và bà L là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời khai của ông L thì từ năm 2013 vợ chồng Ông chung sống không hạnh phúc do vợ chồng bất đồng quan điểm về tiền bạc, bà L không thông cảm, chia sẻ với ông L về công việc và những áp lực trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên cuộc sống chung không hòa thuận, thường xuyên xảy ra cãi vã, tình cảm lạnh nhạt và hiện đã ly thân, nên ông L yêu cầu được ly hôn với bà L. Còn theo lời khai của bà L thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông L không chung thủy, không rõ ràng chuyện tiền bạc với vợ nhưng Bà vẫn còn tình cảm với ông L nên không đồng ý ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L nhiều lần đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng Bà cũng trình bày ngoài những lần gặp ông L để hòa giải tại Tòa án thì Bà không liên lạc với ông L để trao đổi, giải quyết mâu thuẫn. Việc bà L cho rằng ông L không minh bạch, rõ ràng với vợ về chuyện tiền bạc cũng đã thể hiện rằng Bà không tin tưởng chồng. Bà cho rằng việc mình im lặng trước mọi vấn đề là sự nhẫn nhịn để giữ gìn hạnh phúc nhưng đó là nguyên nhân làm cho mâu thuẫn chung giữa vợ chồng Bà ngày càng trầm trọng hơn.

Xét thấy, mâu thuẫn chung vợ chồng giữa ông L và bà L đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn L đối với bà Nguyễn Thị L là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L có 02 người con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Lê Thanh S, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2005. ông L đồng ý giao cả 02 con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là sự tự nguyện của ông L, phù hợp với nguyện vọng của bà L và các con chung. Do đó, căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự, giao cả 02 trẻ Lê Thanh L, Lê Thanh S cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Về mức cấp dưỡng, ông L đề nghị

cấp dưỡng với mức 3.000.000 đồng/tháng/con chung. bà L yêu cầu ông L phải cấp dưỡng với mức 5.000.000 đồng/tháng/con chung. Xét chi phí thiết yếu mỗi tháng cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng và học tập của mỗi trẻ do bà L trình bày là khoảng 5.000.000 đồng/tháng/con chung, Hội đồng xét xử thấy ông L cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 đồng/tháng/con chung là phù hợp với thu nhập của mình, đảm bảo được nghĩa vụ cấp dưỡng sau khi ly hôn và đảm bảo được cho bà L đủ nuôi các con trưởng thành. Bởi vì Điều 17 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan*”. Theo đó thì việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng và vợ chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau. Chi phí thiết yếu mỗi tháng cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng và học tập của mỗi trẻ là khoảng 5.000.000 đồng nên ông L, bà L mỗi người có nghĩa vụ đóng góp ở mức 2.500.000 đồng/con/tháng là đủ. Xét, ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/con là vượt mức đóng góp cấp dưỡng bình quân của mỗi người (2.500.000 đồng/con/tháng) nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: ông L, bà L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: ông L, bà L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Lê Văn L phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn L được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 01, đăng ký ngày 05 tháng 8 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con chung tên Lê Thanh L, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Lê Thanh S, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2005. Ông Lê Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con mỗi tháng 3.000.000 đồng/con, bắt đầu từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Văn L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền cấp dưỡng chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Lê Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Nếu lợi dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung thì bà Nguyễn Thị L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của ông Lê Văn L.

Bà Nguyễn Thị L cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Lê Văn L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông L đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng số: AA/2019/0043983 ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Văn L còn phải nộp 300.000 đồng.

3. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận T;
- Chi cục THADS Quận T;
- UBND xã M, huyện P, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Khê